TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số:69/2026/HNGĐ-ST Ngày: 04 - 8 - 2026 *V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - THANH HÓA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tống Thị Hà
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Khắc Tấn; ông Vũ Văn Thơm
Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh- Thư ký Tòa án nhân dân (TAND) khu vực 6 - Thanh Hóa.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2026, tại Hội trường xét xử TAND khu vực 6 - Thanh Hóa, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 189/2026/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2026 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1031/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1984
Cư trú tại: Tổ dân phố Đ, phường B, tỉnh Thanh Hóa (có mặt).
Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu C, sinh năm 1984
Cư trú tại: Tổ dân phố Đ, phường B, tỉnh Thanh Hóa (có mặt).
Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng N1
Địa chỉ: Số B L, phường G, TP .
Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V
Chức vụ: Tổng giám đốc
Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trịnh Minh H- Giám đốc Ngân hàng N1- Chi nhánh B (có đơn xin vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/5/2026 nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Vợ chồng anh chị kết hôn vào năm 2005 đã có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, tỉnh Thanh Hóa (hiện nay phường B); Theo giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 19/05/2005.

Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, về kinh tế gặp nhiều khó khăn vì thương chồng con chị đã phải đi xuất khẩu lao động vào năm 2009 tại nước Nga. Chị làm được hơn một năm là chồng chị ở nhà xảy ra việc tranh chấp đất đai bị công an bắt giam 15 tháng tù giam. Con còn nhỏ thương con chị đã trở về nước để chăm lo cho con và làm ăn bươn chải để trả nợ cho chồng. Trong thời gian chị đi vắng, anh không lo làm ăn mà chỉ loanh quanh đất đai kiện cáo gây ra nợ nần, đến năm 2018 vợ chồng chị làm nhà tại tổ dân phố Đ phường B, tỉnh Thanh Hóa. Do không có tiền chị phải đi vay hai bên nội ngoại, làm xong nhà chị không có khả năng để trả nợ đến năm 2019 chị lại phải đi xuất khẩu lao động bên nước Nhật Bản làm được 3 năm chị gửi tiền về để trả nợ. Còn anh ở nhà không lo làm ăn để trả nợ cùng chị, anh ở nhà thường xuyên nhậu say về muộn chị lo sợ con chị ở trên đồi vắng vẻ nguy hiểm nên năm 2022 chị trở về nước để lo cho các con. Đến năm 2023 anh lại bị công an bắt vì tội hủy hoại tài sản và phạt 15 tháng tù giam, chị lại phải gồng mình lên để nuôi các con và nuôi anh trả nợ cho anh do làm ăn thua lỗ.

Gần đây anh trở nên ghen tuông mù quáng, không có bằng chứng đổi oan cho chị đi ngoại tình, anh hành hạ cả thể xác lẫn tinh thần, thường xuyên bới chửi, có lần còn đánh chị. Làm chị hoảng loạn tinh thần suy kiệt về sức khỏe khiến hôn nhân trở nên bế tắc chị cảm thấy bất lực với cuộc sống hôn nhân gia đình

Nay chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho chị với anh Nguyễn Hữu C :

- Về con chung: Chị và anh C có hai con chung, cháu đầu tên là Nguyễn Hữu T, sinh ngày 20/08/2006. Cháu thứ hai tên Nguyễn Thùy L, sinh ngày 15/08/2008. Cháu T đã trưởng thành chị không yêu cầu giải quyết, còn cháu L chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi cháu L không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

- Về phần tài sản chung của vợ chồng gồm có:

Nhà đất tại tổ dân phố Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ) số 113 ngày 30/3/2010 do UBND thị xã B cấp. Đất này do hai vợ chồng mua năm 2009 xây dựng năm 2018 có tổng giá trị khoảng 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Diện tích đất nông nghiệp 5.600 m^2 địa chỉ đường T, tổ dân phố số A phường B, tỉnh Thanh Hóa đất này do vợ chồng chị mua . Hiện nay vợ chồng đang trồng dứa. Sổ giao đất của nông trường vào tháng 5 năm 2018. Đất này giao cho anh C tiếp tục canh tác và trả tiền phần tiền chênh lệch cho chị trị giá khoảng 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

-Về nợ chung: Vợ chồng chị có vay tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh B số tiền 200.000.000 đồng vào tháng 02/2026 do chị đứng tên vay. Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 313, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thôn Đ xã H, thị xã B (nay là tổ dân phố Đ, phường B), tỉnh Thanh Hóa . Mục đích vay để đầu tư cho anh Nguyễn Hữu C trồng dứa.

Đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung của vợ chồng theo quy định pháp luật. Đối với nợ chung, do mục đích vay để đầu tư cho anh C trồng dứa nên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh C phải có trách nhiệm trả số tiền 200.000.000 đồng cho chị, để chị trả cho Ngân hàng N1. Số tiền 200.000.000đ này là đầu tư vào trồng dứa trên thửa đất của ông bà mua cho vợ chồng chị.

Chị có nguyện vọng được sử dụng QSDĐ số 113 ngày 30 /03/2010 do UBND thị xã B cấp, chị sẽ trả tiền chênh lệch cho anh C.

Ngày 03/6/2026 chị Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện bổ sung đề nghị Toà án giải quyết:

Phân chia tài sản chung là QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 640588; Thửa đất số 7; Tờ bản đồ 221512-2 Bản đồ địa chính phường L xác lập năm 1997; địa chỉ khu phố D, phường L, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa (nay là tổ dân phố A, phường B, tỉnh Thanh Hóa); hình thức sử dụng riêng 15460,0m^2; chung: không; mục đích sử dụng: Đất trồng rừng sản xuất; thời hạn sử dụng đến năm 2046. Nguồn gốc sử dụng: Nhận QSDĐ do chuyển nhượng QSDĐ; số vào sổ cấp GCN: CH: 00600 cấp ngày 04/5/2013 do UBND thị xã B cấp.

Về tài sản trên đất: là 01 nhà cấp 4 diện tích khoảng 20m^2 và diện tích dứa trồng trên thửa đất nêu trên

Giá trị thửa đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên khoảng 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

Tại bản tự khai ngày 02/6/2026 anh Nguyễn Hữu C trình bày: Vợ chồng anh sống rất hạnh phúc. Tuy có một số biến cố không mong muốn, anh phải đi tù vì tranh chấp đất đai khiến kinh tế cũng khó khăn, vợ chồng cũng đã có 02 con với nhau về hiện tại hai cháu cũng rất ngoan.

Từ khi kết hôn tại UBND xã H đến nay (từ năm 2005) đã 20 năm giữa vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn nhưng do một thời gian vợ chồng không chung sống cùng nhau nên tình cảm của vợ anh đối với anh phai nhạt. Tuy nhiên, anh rất yêu thương vợ con nên anh không đồng ý ly hôn, đề nghị Toà án giải quyết, hoà giải cho gia đình về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái.

- Về con cái: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Hữu T, sinh ngày 20/8/2006 và Nguyễn Thùy L, sinh ngày 15/8/2008. Nếu phải ly hôn anh tôn trọng ý kiến của cháu L, cháu ở với ai thì tuỳ sẽ giao cho người đó nuôi dưỡng, còn cháu T đã thành niên anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Gồm nhà đất ở tổ dân phố Đ theo GCN số BA 826240. Nếu phải ly hôn anh đề nghị định giá theo giá thị trường, chị N lấy nhà thì bàn giao ½ theo giá thị trường.

Diện tích đất nông nghiệp 5.600m^2 tại tổ dân phố A, phường B. Nếu phải ly hôn anh đề nghị chia đôi cho mỗi người một nửa.

Về công nợ: Hiện nay vợ chồng anh đang nợ Ngân hàng N1 số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) do vay để anh trồng dứa nên anh có trách nhiệm trả khoản nợ vay cho Ngân hàng.

Tại bản tự khai bổ sung ngày 08/6/2026 anh Nguyễn Hữu C trình bày: Sau khi nhận được thông báo thụ lý bổ sung của Toà án về thửa đất vợ anh khởi kiện bổ sung anh có quan điểm như sau:

Ngoài các tài sản chung anh đã trình bày lần trước thì nay chị N yêu cầu khởi kiện bổ sung phân chia tài sản chung của vợ chồng là QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BN 640588; thửa đất số 7, tờ bản đồ số 221512-2; Bản đồ địa chính phường L xác lập năm 1997; địa chỉ khu phố D, phường L, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa (nay là Tổ dân phố A, phường B, tỉnh Thanh Hóa); Hình thức sử dụng riêng là 15460,0 m^2 ; hình thức sử dụng riêng: không; mục đích sử dụng: Đất trồng rừng sản xuất; Thời hạn sử dụng đến năm 2046; Nguồn gốc sử dụng: Nhận QSDĐ và cấp GCN CH 00600; cấp ngày 04/5/2013; Do UBND thị xã B cấp.

Về tài sản trên đất: có 01 nhà cấp 4 diện tích khoản 20m^2, còn toàn bộ số đất còn lại đang được trồng dứa. Quan điểm của anh là chia đôi diện tích đất trên cho hai vợ chồng mỗi người một nửa, anh lấy phần diện tích đất không có căn nhà cấp 4. Về phần nợ số tiền 200.000.000đ tại Ngân hàng N1, trong bản tự khai lần trước anh đã trình bày anh trả số tiền nêu trên. Tuy nhiên, do số tiền này đầu tư để trồng dứa, số tiền bán dứa chị N giữ hết nên anh đề nghị Toà án chia đôi số nợ cho vợ chồng anh mỗi người một nửa theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra trong quá trình chăm sóc dứa phát sinh một vài khoản nợ như phân 4,2 tấn, công thuê người bỏ phân hiện đang nợ chưa trả là 57.000.000đ. Nguồn gốc phân lấy của anh Ngô Chí H1 là 10.500.000đ 1 tấn, tổng là 45,1 triệu tiền công giá 25. Hết tổng cộng là 10.500.000đ do chị Y bỏ.

Nay anh đề nghị Toà án chia đôi số nợ phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại văn bản trình bày ý kiến của người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng N1 trình bày:

Ngày 02/02/2026 chị Nguyễn Thị N và chồng là Nguyễn Hữu C, có địa chỉ tại tổ dân phố Đ, phường B, tỉnh Thanh Hóa thế chấp tài sản là QSDĐ theo GCN QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 826240 do UBND thị xã B cấp ngày 30/3/2010; số vào sổ cấp GCN CH 00002 để vay vốn A, theo Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 3524/013/07/2026 ngày 02/02/2026. Tài sản nêu trên đang thế chấp cho Hợp đồng tín dụng số 3524-LAV- 202600134 ngày

03/02/2026 đứng tên Nguyễn Thị N với mức cho vay tối đa là 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), dư nợ đến ngày 09/6/2026 là 200.000.000đ.

Do tài sản thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ cho khoản vay đứng tên chị Nguyễn Thị N tại A tại B. Vì vậy, A kính đề nghị TAND khu vực 6- Thanh Hoá thực hiện các quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho A. Yêu cầu chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hữu C hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho A trước khi phân chia tài sản hoặc thực hiện các giao dịch dân sự khác.

Tại biên bản xác minh ngày 13/7/2026 ông Lưu Văn T1 cho biết: Vợ chồng anh Nguyễn Hữu C và chị Nguyễn Thị N kết hôn năm 2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc và có với nhau 02 con chung là Nguyễn Hữu T, sinh năm 2006 và Nguyễn Thùy L, sinh năm 2008. Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn như thế nào tổ dân phố không nắm rõ vì anh chị không cãi nhau to tiếng, không yêu cầu tổ dân phố hoà giải nên tổ dân phố không nắm rõ được tình trạng hôn nhân của anh C, chị N. Anh C làm nghề tự do còn chị N làm công ty. Nay chị N làm đơn ly hôn anh C đề nghị Toà án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

Nhà đất tại tổ dân phố đoài thôn theo GCN QSDĐ số 313 ngày 30/3/2010 do UBND thị xã B cấp.

Diện tích đất nông nghiệp 5.600 m^2 địa chỉ đường T, tổ dân phố số A phường B, tỉnh Thanh Hóa

QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 640588; Thửa đất số 7; Tờ bản đồ 221512-2 Bản đồ địa chính phường L xác lập năm 1997; địa chỉ khu phố D, phường L, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa (nay là tổ dân phố A, phường B, tỉnh Thanh Hóa);

- Số tiền vay tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh B 200.000.000 đồng vào tháng 02/2026 do chị đứng tên vay. Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 313 , tờ bản đồ số 13 , địa chỉ thôn Đ xã H, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa (nay là tổ dân phố Đ, phường B, tỉnh Thanh Hóa).

Tại buổi hoà giải: Chị Nguyễn Thị N cương quyết xin ly hôn anh Nguyễn Hữu C, anh Nguyễn Hữu C xét thấy vợ chồng vẫn còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng thống nhất có 02 con chung là: Nguyễn Hữu T, sinh ngày 20/08/2006; cháu thứ hai tên là Nguyễn Thùy L, sinh ngày 15/08/2008. Vợ chồng thoả thuận giao cháu L cho cô N nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Còn cháu T đã thành niên nên không đề nghị Toà án giải quyết

Về tài sản: Các đương sự thống nhất việc rút đơn đề nghị phân chia tài sản chung của vợ chồng không yêu cầu Toà án giải quyết. Đề nghị đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện mà chị N đã rút.

Đại diện Ngân hàng cũng thống nhất với thoả thuận của chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hữu C không đề nghị Toà án giải quyết về công nợ chung.

Tại phiên toà hôm nay chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, chị N xin ly hôn anh C và xin được nuôi dưỡng cháu L, anh C không đồng ý ly hôn và đồng ý giao cháu L cho chị N nuôi dưỡng. Về tài sản các đương sự tự thoả thuận phân chia không đề nghị Toà án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án chấp hành đúng quy định của pháp luật.

* Đề nghị HĐXX:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N về yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N

+ Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Nam M ly hôn anh Nguyễn Hữu C

+ Về con cái: Giao con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Thùy L, sinh ngày 15/08/2008 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cháu đến tuổi thành niên hoặc có khả năng lao động.

Cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 20/08/2006 đã thành niên nên không giải quyết.

+ Về tài sản chung: Các đương sự tự thoả thuận phân chia nên đề nghị HĐXX miễn xét.

* Về án phí ly hôn sơ thẩm: Đề nghị buộc chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm;

- Đề nghị HĐXX tuyên trả lại tiền tạm ứng án phí phân chia tài sản chung của vợ chồng mà chị N đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa căn cứ vào ý kiến phát biểu các đương sự và Kiểm sát viên tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xét về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu TAND khu vực 6 - Thanh Hoá giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Hữu C. Đây là quan hệ pháp luật "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"; Bị đơn cư trú tại phường B, tỉnh Thanh Hóa, vì vậy thuộc thẩm quyền giải

quyết của TAND khu vực 6 - Thanh Hoá theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTD);

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự: Người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng A Chi nhánh B ông Trịnh Minh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông Trịnh Minh H theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu của đương sự HĐXX thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hữu C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 19/5/2005 tại UBND xã H, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa nên là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời trình bày của chị N, trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về kinh tế, lối sống, anh C nhiều lần vi phạm pháp luật phải chấp hành án phạt tù, không quan tâm chăm lo gia đình, thường xuyên ghen tuông vô cớ, hành hạ về thể xác và tinh thần làm tình cảm vợ chồng rạn nứt nghiêm trọng. Anh C còn xúc phạm cả gia đình nhà ngoại, về vụ án tranh chấp đất đai chị đã nhiều lần khuyên ngăn anh không kiện tụng nữa nhưng anh C không đồng ý. Đây là những nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, nên hiện nay chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ cùng thôn ở không ai quan tâm đến ai nữa.

Anh C cho rằng vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân không phải do vì kinh tế, mà nguyên nhân chính vì anh theo vụ kiện tranh chấp đất đai, chị N muốn anh thôi không kiện nữa thì chị N sẽ cho anh cơ hội để vợ chồng đoàn tụ, anh không đồng ý vì anh chỉ yêu cầu Cơ quan nhà nước thực hiện Quyết định Bản án số 187/2013/DS-PT ngày 23/10/2013 mà anh đã nộp Bản án cho Toà án, vì hồ sơ đã rõ ràng mà không xử lý cho anh. Việc anh làm là để bảo vệ hạnh phúc gia đình, anh không có lỗi gì nên không đồng ý ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án anh C cũng thừa nhận vợ chồng có thời gian dài không còn chung sống cùng nhau.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng chị N vẫn cương quyết xin ly hôn, thể hiện ý chí chấm dứt quan hệ hôn nhân. Xét thấy mâu thuẫn giữa các bên đã kéo dài, đời sống chung không còn, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc duy trì quan hệ hôn nhân chỉ mang tính hình thức. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị N được ly hôn với anh C là phù hợp.

[2.2] Về con cái: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Hữu T (nam), sinh ngày 20/8/2006 và Nguyễn Thùy L (nữ), sinh ngày 15/8/2008.

Đối với cháu Nguyễn Hữu T đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Thùy L, quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất giao cháu L cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh C không phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu L cũng có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Sự thỏa

thuận này là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật và bảo đảm quyền lợi của con chưa thành niên. Vì vậy, căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình HĐXX giao cháu L cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp

[2.3] Về tài sản chung và công nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị N đã tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung của vợ chồng. Việc rút yêu cầu của chị N là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, được anh Nguyễn Hữu C và người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Minh H thống nhất, nên căn cứ Điều 243, khoản 2 Điều 244 BLTTDS HĐXX không xem xét và chấp nhận đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu đề nghị phân chia tài sản của chị Nguyễn Thị N đã rút.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Hoàn trả cho chị N phần tiền tạm ứng án phí đã nộp tương ứng với phần yêu cầu được đình chỉ theo quy định theo quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích trên, HĐXX xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

Bởi những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. *Căn cứ*:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 243, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 273, 277 và Điều 280 Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn và nhân gia đình

- Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và tiểu mục 1. 1 phần 1 mục II danh mục mức án phí lệ phí ban hành kèm theo;

2. *Tuyên xử:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N

- Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Hữu C.

- Về con cái: Giao cháu Nguyễn Thùy L (giới tính: nữ), sinh ngày 15/8/2008 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Vì quyền lợi của con cái, khi cần thiết, các bên đương sự được quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Đối với cháu Nguyễn Hữu T (giới tính: nam), sinh ngày 20/8/2006 đã thành niên nên HĐXX không giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng:

+ Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N về việc chia tài sản chung của vợ chồng và giải quyết khoản nợ tại Ngân hàng N1 do nguyên đơn đã tự nguyện rút yêu cầu.

+ Các đương sự có quyền khởi kiện lại đối với phần yêu cầu đã đình chỉ theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp tại Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 6- Thanh Hoá số: 0004134 ngày 26/5/2026. Như vậy, chị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3.2. Trả lại cho chị Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí phân chia tài sản chung của vợ chồng là 13.500.000đ (mười ba triệu, năm trăm nghì đồng) chị N đã nộp theo biên lai thu số 0004134 ngày 26/5/2026 và 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) chị N đã nộp theo biên lai thu số 0004451 ngày 04/6/2026 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6- Thanh Hoá.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hữu C có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (04/8/2026), đại diện Ngân hàng N1 vắng mặt được quyền kháng cáo bản án về phần liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Toà án niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *VKSND khu vực 6;*
- *Đương sự;*
- *THADS tỉnh Thanh Hoá;*
- *Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;*
- *UBND phường Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá (ĐK 19/5/2005);*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TỐNG THỊ HÀ